TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2026
V/v tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Đông
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Triệu và bà Bùi Thị Hà
- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa*:** Bà Mạc Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2026/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 về "*Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Thị C, sinh năm xxxx; nơi cư trú: thôn C (nay là thôn T), đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn L, sinh năm xxxx; nơi cư trú: thôn C (nay là thôn T), đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh. Hiện đang thi hành án tại Trại giam X, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 5 năm 2026, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị C đều trình bày: chị và anh Nguyễn Văn L phát sinh quan hệ tình cảm, được sự đồng ý của hai bên gia đình nên anh chị có tổ chức kết hôn theo nghi lễ truyền thống và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có sự thống nhất mỗi khi bàn bạc C việc gia đình nên thường xảy ra cãi vã, không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn của chị và anh L ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên cả hai đã quyết định sống ly thân. Đến tháng 7/2023 anh L bị bắt và phải đi thi hành án về tội phạm ma túy. Trong thời gian anh L đi thi hành án, chị cũng thường xuyên đến thăm gặp động viên tinh thần anh L, nhưng chị nhận thấy giữa anh chị không thể hòa hợp được nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm dành

cho anh L, mâu thuẫn của anh chị không thể hàn gắn, khắc phục được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không C nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh L.

Về con chung: chị và anh L có 02 con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Thị Linh N, sinh ngày xx/x/xxxx. Chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung: chị và anh L tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vay, nợ chung không có.

Tại bản tự khai, anh Nguyễn Văn L trình bày về thời gian, về việc anh và chị C chung sống với nhau có nội dung tương tự như chị C đã trình bày. Anh cũng thừa nhận quá trình chung sống, đến đầu năm 2023 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, chăm sóc và yêu thương nhau nên cả hai đã sống ly thân đúng như chị C trình bày. Tháng 7 năm 2023 anh phạm tội: Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bị xử phạt 06 năm tù, hiện anh phải thi hành án tại Trại giam X, thành phố Hải Phòng. Nay chị C có quan điểm đề nghị Tòa án không C nhận quan hệ vợ chồng với anh, anh đồng ý vì anh thấy không còn tình cảm dành cho chị C nữa.

Về con chung: anh và chị C có 02 con chung như chị C trình bày là đúng. Anh cũng đồng ý quan điểm của chị C về việc đề nghị giao hai con chung cho chị C nuôi dưỡng, chăm sóc; không yêu cầu anh cấp dưỡng vì hiện anh đang phải thi hành án, không thể chăm sóc cho hai con được.

Về tài sản chung và vay nợ chung: anh và chị C tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vay, nợ chung không có.

Anh Nguyễn Văn L đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp và phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản số 122/VP ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu V thể hiện: không có dữ liệu đăng ký kết hôn của chị C và anh L trên hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Ủy ban nhân dân đặc khu V; không có thông tin trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm: về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án dân sự, khẳng định: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản liên quan về việc xét xử vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35, 39, 238 Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung; khoản 1 Điều 14, các điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Phạm Thị C khởi kiện yêu cầu không C nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Văn L hiện cư trú tại thôn C (nay là thôn T), đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh, nên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật "*Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ*

chồng, tranh chấp về nuôi con" là đúng quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu không C nhận quan hệ vợ chồng: chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tại văn bản số 122/VP ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu V xác định: không có dữ liệu đăng ký kết hôn của chị C và anh L trên hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của Ủy ban nhân dân đặc khu V; không có thông tin trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại địa phương.

Quá trình chung sống, chị C và anh L xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có sự thống nhất mỗi khi bàn bạc C việc gia đình nên thường xảy ra cãi vã. Anh chị đã không chung sống với nhau từ đầu năm 2023 đến khi anh L bị bắt và phải đi thi hành án phạt 06 năm tù về tội: Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Hội đồng xét xử thấy việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà yêu cầu giải quyết thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không C nhận quan hệ vợ chồng. Do vậy, chị C yêu cầu Tòa án tuyên bố không C nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh L là đúng quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của chị C là phù hợp.

Về con chung: chị C và anh L có 02 con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Thị Linh N, sinh ngày xx/x/xxxx. Chị C đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con chung. Hiện hai con chung đang do chị C trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với nội dung xác minh tại địa phương nơi cư trú. Cháu P và cháu N đều có nguyện vọng được ở cùng với chị C. Anh L cũng đồng ý giao hai con chung cho chị C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi hai con thành niên, nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14; Điều 15; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị C. Do chị C không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung: chị C và anh L tự thỏa thuận về tài sản chung; vay nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: chị Phạm Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7, khoản 8 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị C. Tuyên bố: không C nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: giao 02 con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày xx/xx/xxxx và Nguyễn Thị Linh N, sinh ngày xx/x/xxxx cho chị Phạm Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi mỗi con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung: chị Phạm Thị C và Nguyễn Văn L tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết; không có vay nợ chung. Do đó, Tòa án không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: chị Phạm Thị C phải nộp 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp theo biên lai số 0001940 ngày 11/5/2026 của Thi hành án dân tỉnh Quảng Ninh. Chị C đã nộp xong.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 3 - Quảng Ninh;
- Phòng THADS khu vực 3 – Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thu Đông